

**Phụ lục I****CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ HÒA AN NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hòa An)**Đơn vị: Đồng*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>159,406,000,000</b>
<b>*</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>21,250,000,000</b>
<b>1</b>	<b>Ngành thuế thu</b>	<b>21,060,000,000</b>
1.1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12,220,000,000
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	2,970,000,000
1.3	Lệ phí trước bạ	4,700,000,000
1.4	Thu phí - lệ phí	170,000,000
1.5	Thu tiền sử dụng đất	1,000,000,000
<b>2</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>190,000,000</b>
<b>3</b>	<b>Thu trợ cấp</b>	<b>138,156,000,000</b>
3.1	Trợ cấp cân đối	106,145,000,000
3.2	Bổ sung để thực hiện CCTL	26,354,000,000
3.3	Bổ sung có mục tiêu	5,657,000,000
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>148,036,000,000</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9,880,000,000
-	<i>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</i>	<i>2,060,000,000</i>
-	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>2,970,000,000</i>
-	<i>Lệ phí trước bạ</i>	<i>4,700,000,000</i>
-	<i>Thu phí - lệ phí</i>	<i>50,000,000</i>
-	<i>Thu khác ngân sách</i>	<i>100,000,000</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	138,156,000,000
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>106,145,000,000</i>
-	<i>Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>26,354,000,000</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5,657,000,000</i>
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>148,036,000,000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	22,919,000,000
2	Chi thường xuyên	122,325,000,000

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	64,468,000,000
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	3,000,000,000
2.3	Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	0
2.4	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	0
2.5	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	0
2.6	Chi sự nghiệp môi trường	2,000,000,000
2.7	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	900,000,000
2.8	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS	200,000,000
2.9	Chi hỗ trợ công an xã trong công tác đảm bảo ANTT	250,000,000
2.10	Chi đảm bảo xã hội	17,275,000,000
2.11	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	28,334,786,240
2.12	Chi bổ sung cải cách tiền lương	416,500,000
2.13	Chi khác ngân sách	5,130,713,760
2.14	Chi khen thưởng	300,000,000
2.15	Đảm bảo ATGT	50,000,000
3	Chi mục tiêu	0
4	Dự phòng ngân sách	2,792,000,000

**Phụ lục II**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒA AN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hòa An)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Thu NSNN	Thu NS xã	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>		<b>21,250,000,000</b>	<b>21,100,000,000</b>	<b>9,880,000,000</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>21,250,000,000</b>	<b>21,100,000,000</b>	<b>9,880,000,000</b>	
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>12,220,000,000</b>	<b>12,220,000,000</b>	<b>2,060,000,000</b>	
-	Thuế giá trị gia tăng	13,570,000,000	11,520,000,000	2,050,000,000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700,000,000	695,000,000	5,000,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10,000,000	5,000,000	5,000,000	
-	Thuế tài nguyên				
<b>1.1</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (thu từ tổ chức)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
-	Thuế tài nguyên				
<b>1.2</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (thu từ hộ cá thể kinh doanh)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
-	Thuế giá trị gia tăng				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Thu NSNN	Thu NS xã	
-	Thuế tài nguyên				
-	Thu khác (TNDN)				
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>2,970,000,000</b>	<b>2,970,000,000</b>	<b>2,970,000,000</b>	
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>4,700,000,000</b>	<b>4,700,000,000</b>	<b>4,700,000,000</b>	
<b>4</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>170,000,000</b>	<b>120,000,000</b>	<b>50,000,000</b>	
-	Trung ương	120,000,000	120,000,000		
-	Địa phương	50,000,000		50,000,000	
<b>5</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>		
<b>6</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>190,000,000</b>	<b>90,000,000</b>	<b>100,000,000</b>	
-	Trung ương	90,000,000	90,000,000		
-	Địa phương	100,000,000		100,000,000	

**Phụ lục III**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ HÒA AN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hòa An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>148,036,000,000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>148,036,000,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>22,919,000,000</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	22,919,000,000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>4,583,000,000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>12,830,000,000</i>
-	<i>Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương</i>	<i>5,506,000,000</i>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>122,325,000,000</b>
	<i>Trong đó:</i>	122,325,000,000
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>64,468,000,000</i>
2	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>3,000,000,000</i>
3	<i>Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin</i>	<i>0</i>
4	<i>Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình</i>	<i>0</i>
5	<i>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</i>	<i>0</i>
6	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>2,000,000,000</i>
7	<i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>900,000,000</i>
8	<i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CDS</i>	<i>200,000,000</i>
9	<i>Chi hỗ trợ công an xã trong công tác đảm bảo ANTT</i>	<i>250,000,000</i>

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán năm 2026</b>
10	Chi đảm bảo xã hội	17,275,000,000
11	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	28,334,786,240
12	Chi bổ sung cải cách tiền lương	416,500,000
13	Chi khác ngân sách	5,130,713,760
14	Chi khen thưởng	300,000,000
15	Đảm bảo ATGT	50,000,000
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>2,792,000,000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>17,376,000,000</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	-
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	-
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	-
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>	-
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>17,376,000,000</b>
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu	
-	Vốn ngoài nước	
-	Vốn trong nước	
2	Chi sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu	17,376,000,000
2.1	Vốn ngoài nước	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
2.2	Vốn trong nước	17,376,000,000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	17,326,000,000
+	<i>Sự nghiệp giáo dục (miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập)</i>	215,000,000
+	<i>Sự nghiệp ĐBXH (Kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP và 176/2025/NĐ-CP)</i>	17,111,000,000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	50,000,000
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**Phụ lục IV**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ HÒA AN NĂM 2026 THEO TỪNG NGÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hòa An)*

*Đơn vị: đồng*

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2025	Biên chế hưởng lương có mặt đến 01/11/2025	Hợp đồng	Tổng số	Trong đó:			
						Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
<b>TỔNG CHI</b>					<b>83,568,000,000</b>	<b>22,919,000,000</b>	<b>57,857,000,000</b>	<b>2,792,000,000</b>	
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>				<b>22,919,000,000</b>	<b>22,919,000,000</b>			
1	Chi đầu tư cho các dự án				22,919,000,000	22,919,000,000			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				4,583,000,000	4,583,000,000			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				12,830,000,000	12,830,000,000			
-	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương				5,506,000,000	5,506,000,000			
<b>B</b>	<b>Chi thường xuyên</b>				<b>57,857,000,000</b>	<b>0</b>	<b>57,857,000,000</b>		
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>				<b>3,000,000,000</b>		<b>3,000,000,000</b>		
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin-Thể thao-Truyền thanh</b>				<b>0</b>		<b>0</b>		
1	Văn hoá - thông tin				0		0		
2	Phát thanh truyền hình				0		0		
3	Thể dục thể thao				0		0		
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>				<b>2,000,000,000</b>		<b>2,000,000,000</b>		
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>				<b>900,000,000</b>		<b>900,000,000</b>		
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				<b>200,000,000</b>		<b>200,000,000</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>				<b>17,275,000,000</b>		<b>17,275,000,000</b>		
1	Chi đảm bảo xã hội				5,729,000,000		5,729,000,000		
2	Chế độ chính sách				11,546,000,000		11,546,000,000		
-	Kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP, 76/2024/ND-CP và 176/2025/ND-CP				11,382,000,000		11,382,000,000		

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2025	Biên chế hưởng lương có mặt đến 01/11/2025	Hợp đồng	Tổng số	Trong đó:			
						Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				164,000,000		164,000,000		
<b>VII</b>	<b>Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>81</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>28,334,786,240</b>		<b>28,334,786,240</b>		
<b>1</b>	<b>Đảng, MTTQVN</b>	<b>37</b>	<b>30</b>	<b>5</b>	<b>9,315,331,628</b>		<b>9,315,331,628</b>		
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng Đảng ủy xã</b>	<b>27</b>	<b>22</b>	<b>5</b>	<b>7,076,542,304</b>		<b>7,076,542,304</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	27	22	5	3,852,542,304		3,852,542,304		
-	Hoạt động				882,000,000		882,000,000		
-	Phụ cấp cấp ủy				227,000,000		227,000,000		
-	Phụ cấp đại biểu HĐND				76,000,000		76,000,000		
-	Kinh phí khen thưởng				120,000,000		120,000,000		
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ diện BTV quản lý				200,000,000		200,000,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				219,000,000		219,000,000		
-	Kinh phí đặc thù				1,500,000,000		1,500,000,000		
<b>1.2</b>	<b>Ủy ban MTTQVN xã</b>	<b>10</b>	<b>8</b>		<b>2,238,789,324</b>		<b>2,238,789,324</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	10	9		1,479,789,324		1,479,789,324		
-	Hoạt động				360,000,000		360,000,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				84,000,000		84,000,000		
-	Kinh phí đặc thù				315,000,000		315,000,000		
<b>2</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>44</b>	<b>40</b>		<b>19,019,454,612</b>		<b>19,019,454,612</b>		
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND xã</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>13,882,121,096</b>	<b>0</b>	<b>13,882,121,096</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	19	15	4	2,890,032,912		2,890,032,912		
-	Hoạt động				612,000,000		612,000,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				179,000,000		179,000,000		
-	Hoạt động áp (20 áp)				240,000,000		240,000,000		

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2025	Biên chế hưởng lương có mặt đến 01/11/2025	Hợp đồng	Tổng số	Trong đó:			
						Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	
-	Lương hưu trí xã (2 người)				84,000,000		84,000,000		
-	Không chuyên trách xã (12 ng)				330,361,200		330,361,200		
-	Hoạt động không chuyên trách xã (12 ng)				72,000,000		72,000,000		
-	Không chuyên trách ấp				3,957,145,920		3,957,145,920		
-	Ban chỉ huy quân sự xã				1,710,659,464		1,710,659,464		
-	Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (66 LL)				1,793,030,400		1,793,030,400		
-	PC trách nhiệm chính trị viên, CHT, PCHT, chính trị viên phó				25,833,600		25,833,600		
-	Hỗ trợ nhiệm vụ Trạm y tế				74,249,600		74,249,600		
-	Phụ cấp đại biểu HĐND				353,808,000		353,808,000		
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ CNTT				60,000,000		60,000,000		
-	Kinh phí đặc thù				1,500,000,000		1,500,000,000		
<b>2.4</b>	<b>Phòng Kinh tế xã</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		<b>2,160,540,600</b>		<b>2,160,540,600</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	10	10		1,695,540,600		1,695,540,600		
-	Hoạt động				315,000,000		315,000,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				100,000,000		100,000,000		
-	Ngoài dự toán				50,000,000		50,000,000		
<b>2.2</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>8</b>	<b>8</b>		<b>1,553,170,116</b>		<b>1,553,170,116</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	8	8		1,172,170,116		1,172,170,116		
-	Hoạt động				252,000,000		252,000,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				79,000,000		79,000,000		
-	Ngoài dự toán				50,000,000		50,000,000		
<b>2.3</b>	<b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>	<b>7</b>	<b>7</b>		<b>1,423,622,800</b>		<b>1,423,622,800</b>		
-	Lương, các khoản đóng góp	7	7		1,103,122,800		1,103,122,800		
-	Hoạt động				220,500,000		220,500,000		
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				70,000,000		70,000,000		

SỐ TT	Tên đơn vị	CÁN BỘ - CNVC			Dự toán năm 2026				Ghi chú
		Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2025	Biên chế hưởng lương có mặt đến 01/11/2025	Hợp đồng	Tổng số	Trong đó:			
						Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	
-	Ngoài dự toán				30,000,000		30,000,000		
<b>VIII</b>	<b>Công an xã</b>				<b>250,000,000</b>		<b>250,000,000</b>		
	Hỗ trợ điện, nước...				250,000,000		250,000,000		
<b>IX</b>	<b>Chi khác (mua sắm, tăng lương, nhiệm vụ khác)</b>				<b>5,130,713,760</b>		<b>5,130,713,760</b>		
<b>X</b>	<b>Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL</b>				<b>416,500,000</b>		<b>416,500,000</b>		
<b>XI</b>	<b>Chi khen thưởng</b>				<b>300,000,000</b>		<b>300,000,000</b>		
<b>XII</b>	<b>Kinh phí đảm bảo ATGT</b>				<b>50,000,000</b>		<b>50,000,000</b>		
<b>C</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>				<b>2,792,000,000</b>			<b>2,792,000,000</b>	

Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NĂM 2026, KHỐI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Hòa An)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Cán bộ - CNVC			Tổng số lớp	Dự toán năm 2026	Ghi chú
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng			
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>265</b>	<b>245</b>	<b>20</b>	<b>135</b>	<b>64,468,000,000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí các Trường trực thuộc</b>	<b>265</b>	<b>245</b>	<b>20</b>	<b>135</b>	<b>57,923,796,866</b>	
<b>1</b>	<b>Khối Mẫu giáo</b>	<b>82</b>	<b>70</b>	<b>12</b>	<b>31</b>	<b>14,080,109,715</b>	
<b>1.1</b>	<b>Trường Mẫu giáo Sơn Ca</b>	<b>30</b>	<b>27</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>5,568,486,582</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	30	27	3		4,814,903,434	
-	Hoạt động				13	156,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					272,000,000	
-	Ngoài định mức					325,583,148	
<b>1.2</b>	<b>Trường Mẫu giáo Hòa An</b>	<b>26</b>	<b>23</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>4,434,965,442</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	26	23	3		3,972,308,442	
-	Hoạt động				9	108,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					203,000,000	
-	Ngoài định mức					151,657,000	
<b>1.3</b>	<b>Trường Mẫu giáo Hương Sen</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>4,076,657,691</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	26	20	6		3,463,074,543	
-	Hoạt động				9	108,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					180,000,000	
-	Ngoài định mức					325,583,148	
<b>2</b>	<b>Khối Tiểu học</b>	<b>134</b>	<b>127</b>	<b>7</b>	<b>77</b>	<b>31,193,763,274</b>	
<b>2.1</b>	<b>Trường Tiểu học thị trấn Kinh Cùng</b>	<b>41</b>	<b>39</b>	<b>2</b>	<b>26</b>	<b>8,514,634,212</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	41	39	2		7,553,078,212	
-	Hoạt động				26	312,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					390,000,000	

Số TT	Tên đơn vị	Cán bộ - CNVC			Tổng số lớp	Dự toán năm 2026	Ghi chú
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng			
-	Ngoài định mức					259,556,000	
<b>2.2</b>	<b>Trường Tiểu học Kim Đồng</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>4,088,294,960</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	18	17	1		3,673,474,960	
-	Hoạt động				9	108,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					198,000,000	
-	Ngoài định mức					108,820,000	
<b>2.3</b>	<b>Trường Tiểu học Hòa An 1</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>5,011,621,658</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	20	19	1		4,415,219,658	
-	Hoạt động				10	120,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					235,000,000	
-	Ngoài định mức					241,402,000	
<b>2.4</b>	<b>Trường Tiểu học Hòa An 2</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>4,454,555,247</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	18	17	1		4,018,937,247	
-	Hoạt động				10	120,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					205,000,000	
-	Ngoài định mức					110,618,000	
<b>2.5</b>	<b>Trường Tiểu học Hòa An 3</b>	<b>37</b>	<b>35</b>	<b>2</b>	<b>22</b>	<b>9,124,657,197</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	37	35	2		8,192,255,197	
-	Hoạt động				22	264,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					427,000,000	
-	Ngoài định mức					241,402,000	
<b>3</b>	<b>Khối Trung học cơ sở</b>	<b>49</b>	<b>48</b>	<b>1</b>	<b>27</b>	<b>12,649,923,877</b>	
<b>3.1</b>	<b>Trường Trung học cơ sở Kinh Cùng</b>	<b>49</b>	<b>48</b>	<b>1</b>	<b>27</b>	<b>12,649,923,877</b>	
-	Lương, các khoản đóng góp	49	48	1		11,430,997,026	
-	Hoạt động				27	324,000,000	
-	Kinh phí quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					594,000,000	
-	Ngoài định mức					300,926,851	

Số TT	Tên đơn vị	Cán bộ - CNVC			Tổng số lớp	Dự toán năm 2026	Ghi chú
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng			
II	Kinh phí các chế độ chính sách					496,000,000	
III	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL					1,424,000,000	
IV	Kinh phí khen thưởng					642,530,000	
V	Sự nghiệp giáo dục					3,981,673,134	